Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+1	**100**		**265,642,191,379**	**256,570,540,555**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7,610,288,413**	**38,503,729,349**
1. Tiền	111	5	1,578,109,751	20,953,729,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,032,178,662	17,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**8,288,001,437**	**1,811,796,837**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,339,129,837	1,902,998,837
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,051,128,400)	(91,202,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**135,019,677,887**	**119,231,860,322**
1. Phải thu của khách hàng	131		82,114,925,608	88,774,612,633
2. Trả trước cho người bán	132		51,926,497,359	29,945,642,274
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	**7**	978,254,920	511,605,415
IV. Hàng tồn kho	**140**		**106,275,698,420**	**90,424,300,728**
1. Hàng tồn kho	141	8	106,275,698,420	90,424,300,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,448,525,222**	**6,598,853,319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		581,509,330	114,583,960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		498,525,587	439,924,903
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	301,081,865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7,368,490,305	5,743,262,591
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260	**200**		**279,952,745,290**	**270,721,210,483**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**182,264,387,520**	**265,128,174,336**
1. TSCĐ hữu hình	221	11	123,973,729,015	134,495,021,063
- Nguyên giá	222		203,803,302,590	201,377,141,547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79,829,573,575)	(66,882,120,484)
2. TSCĐ vô hình	227	12	133,295,137	91,518,720,145
- Nguyên giá	228		515,499,099	91,747,086,775
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382,203,962)	(228,366,630)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	58,157,363,368	39,114,433,128
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**14**	**91,256,779,284**	**55,457,504**
- Nguyên giá	241		91,382,917,184	151,329,508
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(126,137,900)	(95,872,004)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**2,055,375,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	-	2,055,375,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,431,578,486**	**3,482,203,643**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6,431,578,486	3,482,203,643
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**545,594,936,669**	**527,291,751,038**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**86,589,318,783**	**90,462,126,590**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86,552,955,138**	**90,462,126,590**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	48,277,878,899	30,435,337,212
2. Phải trả người bán	312		29,276,951,185	51,454,323,300
3. Người mua trả tiền trước	313		3,447,760,092	4,962,942,454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	3,341,041,271	689,888,674
5. Phải trả người lao động	315		341,908,593	811,615,362
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1,867,415,098	1,588,010,417
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	520,009,171
II. Nợ dài hạn	**330**		**36,363,645**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		36,363,645	
6. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**459,005,617,886**	**436,829,624,448**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**459,005,617,886**	**436,829,624,448**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175,000,000,000	175,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,571,112,321	814,163,869
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			200,881,676
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			7,622,619,380
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		31,434,505,565	3,191,959,523
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**545,594,936,669**	**527,291,751,038**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN Đ.TƯ VÀ SX VIỆT HÀN
Nguyễn Thị Thu Thảo		Huỳnh Tấn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT-HÀN
Website: www.vhg.com.vn • Email: trade@vhg.com.vn
Tel: 84 510 3947 234 • Fax: 84 510 3946 333

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**79,019,550,736**	**69,793,509,378**	**302,639,072,555**	**189,936,545,293**
2. Các khoản giảm trừ	02	**21**	717,994,252	486,896,072	1,087,534,298	1,687,766,066
+ Hàng bán trả lại	*04*		*717,994,252*	*441,979,450*	1,087,534,298	1,632,373,812
+ Chiết khấu thương mại			-	*44,916,622*	-	55,392,254
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10		78,301,556,484	69,306,613,306	301,551,538,257	188,248,779,227
4. Giá vốn hàng bán	11	**22**	66,112,513,461	56,096,305,598	238,240,155,905	164,841,796,119
5.Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	**20**		**12,189,043,023**	**13,210,307,708**	**63,311,382,352**	**23,406,983,108**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**23**	3,427,609,980	2,580,219,785	5,406,420,235	5,572,939,959
7. Chi phí tài chính	22	**24**	5,831,947,177	2,770,372,946	12,897,279,205	4,234,943,567
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1,285,517,088	500,224,843	4,088,359,563	1,496,655,184
8. Chi phí bán hàng	24		6,284,457,026	6,040,609,003	19,025,707,801	11,145,334,693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,433,167,327	251,928,174	14,099,272,125	13,127,043,450
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**67,081,473**	**6,727,617,370**	**22,695,543,456**	**472,601,357**
11. Thu nhập khác	31	**25**	211,771,355	(5,386,633,255)	575,115,579	2,950,397,097
12. Chi phí khác	32	**26**	245,395,593	787,973,872	761,710,779	1,319,991,124
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(33,624,238)**	**(6,174,607,127)**	**(186,595,200)**	**1,630,405,973**
14. Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế (50=30+40)	**50**		**33,457,235**	**553,010,243**	**22,508,948,256**	**2,103,007,330**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		(11,750,907)	-	2,089,903,270	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**45,208,142**	**553,010,243**	**20,419,044,986**	**2,103,007,330**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2	22	817	84

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN Đ.TƯ VÀ S.XUẤT VIỆT HÀN
Nguyễn Thị Thu Thảo		Huỳnh Tấn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT-HÀN
Website: www.vhg.com.vn • Email: trade@vhg.com.vn
Tel: 84 510 3947 234 • Fax: 84 510 3946 333

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		304,706,953,419	266,443,899,510
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(269,851,116,766)	(223,847,389,914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,317,435,319)	(13,865,734,095)
4. Tiền chi trả lãi	04		(4,088,359,563)	(1,041,096,008)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		-	
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06		14,887,209,548	20,351,444,530
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(33,934,892,239)	(50,316,569,196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(10,597,640,920)**	**(2,275,445,173)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38,461,837,687)	(39,309,720,685)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2,500,000,000)	(1,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2,500,000,000	6,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		674,578,734	3,580,296,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(37,787,258,953)**	**(29,829,424,045)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112,661,078,180	48,974,894,467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95,256,217,960)	(18,539,557,255)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, loại nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**17,404,860,220**	**30,435,337,212**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(30,980,039,653)**	**(1,669,532,006)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38,503,729,349**	**40,258,065,219**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	**61**		**86,598,717**	**(84,803,864)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7,610,288,413**	**38,503,729,349**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thảo		Huỳnh Tấn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 5 năm 2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo QĐ số 06/QĐ-SGDHCM ngày 09/01/2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VHG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 09/01/2008.

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện khác, các thiết bị điện thoại;
- Thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong…);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Mua bán chứng khoán;
- Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt;
- Cho thuê đất, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh, kinh doanh bất động sản;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đất đá, cát, sỏi, sạn;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu XD từ đất sét, sản phẩm gốm sứ, thạch cao, xi măng, bê tông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao luỹ kế.

- Nguyên giá TSCĐ được phản ảnh theo giá gốc.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 20
♦ Máy móc thiết bị	20
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16 - 20
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	25 – 33
♦ Tài sản cố định khác	13 – 25
♦ Tài sản cố định vô hình (Phần mềm kế toán)	33,33

4.5 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao luỹ kế.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư được phản ảnh theo giá gốc.
- Khấu hao Bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với mức góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.

4.8 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn đầu tư của cổ đông, tỷ lệ cổ tức do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.10 Chính sách thuế

- **Thuế Giá trị gia tăng**: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cáp treo chống ẩm có dầu, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

➢ **Đối với hoạt động sản xuất Thành phẩm cáp từ dự án đầu tư:** Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế ,do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014). Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.

➢ **Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư**: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- Tiền thuê đất

➢ Theo Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m^2 đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam –

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m^2/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.

- Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/07/2007 và số 207/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m^2 đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m^2/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	796.501.756	1.028.242.728
Tiền gởi ngân hàng	781.607.995	19.925.486.621
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	6.032.178.662	17.550.000.000
Cộng	**7.610.288.413**	**38.503.729.349**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	11.039.129.837	602.998.837
Cổ phiếu các loại		
Đầu tư ngắn hạn khác	1.300.000.000	1.300.000.000
Cho vay: + Công ty Đầu tư Viễn thông tin học Bưu điện	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Công ty CP XLPTDV Bưu điện Quảng Nam		*1.000.000.000*
+ Ông Đinh Văn Chính	*1.000.000.000*	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.051.128.400)	(91.202.000)
Cộng	**8.288.001.437**	**1.811.796.837**

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện qua bảng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
ACB	255	2,658,837	10,427	25,600	-
DIG	4,000	288,000,000	72,000	41,000	124,000,000
DRC	6,000	384,000,000	64,000	40,000	144,000,000
GMD	1,500	120,750,000	80,500	33,200	70,950,000
ITA	3,680	91,540,000	24,875	16,600	30,452,000
KSS	8,000	385,680,000	48,210	28,000	161,680,000
MPC	2,110	87,776,000	41,600	29,900	24,687,000
MSN	870	45,675,000	52,500	75,000	-
OGC	103,800	4,020,850,000	38,737	24,500	1,477,750,000
PET	68,000	1,769,950,000	26,029	17,200	600,350,000
PGT	21,000	282,000,000	13,429	10,000	72,000,000
PVD	3,000	222,000,000	74,000	53,000	63,000,000
PVX	10,000	310,000,000	31,000	22,100	89,000,000
SSI	10,000	443,000,000	44,300	32,000	123,000,000
VID	3,094	43,940,000	14,202	10,400	11,762,400
VIP	40,000	848,000,000	21,200	10,600	424,000,000
VMG	20,000	350,000,000	17,500	9,100	168,000,000
VNE	79,800	1,312,710,000	16,450	10,800	450,870,000
VPH	690	30,600,000	44,348	21,700	15,627,000
Cộng		**11,039,129,837**			**4,051,128,400**

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	360.703.333
Công ty xây lắp và PTDV Bưu điện Quảng Nam	15.777.778	
Đinh Văn Chính	114.500.000	
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn		20.644.374
Phải thu khác (số dư Nợ 138)	92.377.413	54.262.523
Phải thu khác (số dư Nợ 338)		75.995.185
Phải thu khác (số dư Nợ 353)	369.981.396	
Cộng	**978.254.920**	**511.605.415**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.747.398.816	46.281.773.403
Công cụ, dụng cụ	681.156.772	269.652.611
Chi phí SXKD dở dang	17.421.079.774	16.827.908.785
Thành phẩm	33.311.115.684	23.473.234.622
Hàng hóa	2.070.761.607	2.709.724.889
Hàng gửi đi bán	4.044.185.767	862.006.418
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**106.275.698.420**	**90.424.300.728**

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	301.081.865
Thuế khác	-	-
Cộng	**-**	**301.081.865**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	4.253.907.471	3.128.606.394
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.114.582.834	2.614.656.197
Cộng	**7.368.490.305**	**5.743.262.591**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DC quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	51.304.678.449	136.195.748.666	6.080.751.554	1.469.584.370	8.578.442.733	203.629.205.772
Tăng trong kỳ do		163.115.000		10.981.818		174.096.818
Mua trong kỳ		*163.115.000*		*10.981.818*		*174.096.818*
Đầu tư XDCB HT						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ do						
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ						
Giảm khác						
Số cuối kỳ	**51.304.678.449**	**136.358.863.666**	**6.080.751.554**	**1.480.566.188**	**8.578.442.733**	**203.803.302.590**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	15.181.769.702	52.297.916.319	3.324.162.556	1.181.940.340	4.596.309.968	76.582.098.885
Khấu hao trong kỳ	914.719.166	1.667.121.215	290.815.530	51.475.392	323.343.387	3.247.474.690
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	**16.096.488.868**	**53.965.037.534**	**3.614.978.086**	**1.233.415.732**	**4.919.653.355**	**79.829.573.575**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2009	**38.773.875.094**	**86.758.249.743**	**3.627.871.262**	**395.078.026**	**4.939.946.938**	**134.495.021.063**
Tại ngày 31/12/2010	**35.208.189.581**	**82.393.826.132**	**2.465.773.468**	**247.150.456**	**3.658.789.378**	**123.973.729.015**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 880.618.941 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	519.499.099	519.499.099
Mua trong kỳ		
Số cuối kỳ	**515.499.099**	**515.499.099**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	346.091.400	346.091.400
Khấu hao trong kỳ	36.112.562	36.112.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối kỳ	**382.203.962**	**382.203.962**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2009	**287.132.469**	**287.132.469**
Tại ngày 31/12/2010	**133.295.137**	**133.295.137**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.600.000 đồng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Máy cán băng đồng	-	29.336.549
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng NM VMC	-	3.618.282.705
Dự án mở rộng Nhà xưởng FRP giai đoạn 2	88.222.295	
Bất động sản sầu tư (KCN An Lưu)	8.754.292.673	8.531.187.219
Dự án Tái Chế Nhựa	86.358.000	
Dự án khoáng sản	624.298.252	
Máy đùn nhựa	678.993.154	678.993.154
Dự án trồng cây cao su	36.663.958.572	18.832.059.892
Dự án cao ốc D'Evelyn	5.508.448.632	1.629.962.455
Thiết bị phong điện	5.751.428.154	5.751.428.154
Máy bện ADSS số 2	-	41.283.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.363.636	9.615.284
Cộng	**58.157.363.368**	**39.114.433.128**

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**91.231.587.676**	**151.329.508**	**91.382.917.184**
Khấu hao			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số đầu kỳ		118.571.426	118.571.426
Khấu hao trong kỳ		7.566.474	7.566.474
Số cuối kỳ		**126.137.900**	**126.137.900**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2009		**55.457.504**	**55.457.504**
Tại ngày 31/12/2010	**91.231.587.676**	**25.191.608**	**91.256.779.284**

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	2.055.375.000
Cộng	**-**	**2.055.375.000**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	658.815.120	878.420.160
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp đồng	-	161.823.776
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	780.785.864	403.259.993
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	117.523.431	375.533.031
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	4.323.027.079	540.957.875
Nâng cấp thiết bị tạo hình cũ	-	28.118.405
Chi phí đền bù lấy đất nguyên liệu sản xuất	-	17.320.800
Dự án nước ngầm Nhà máy VMC	-	9.723.810
Chi phí phân bổ dài hạn của cao su	-	67.801.190
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	386.076.948	211.913.094
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	333.945.170
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	165.350.044	283.240.550
Dự án khoáng sản	-	86.851.198
Dự án quy hạch chuỗi Vật liệu xây dựng	-	14.905.738
Dự án KCN An Lưu	-	9.881.444
Dự án phong điện	-	58.507.409
Cộng	**6.431.578.486**	**3.482.203.643**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	48.277.878.899	30.435.337.212
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	48.277.878.899	30.435.337.212
+ Vay VND	*18.266.710.630*	30.435.337.212
+ Vay USD (1,585,208.55 USD)	*30.011.168.269*	-
Cộng	**48.277.878.899**	**30.435.337.212**

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 30/06/2010 mục đích bổ sung vốn lưu động, với mức lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.462.393.703	559.162.600
Thuế xuất, nhập khẩu	64.230.767	115.545.654
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.788.821.405	
Thuế Thu nhập cá nhân	25.595.396	15.180.420
Thuế khác		
Cộng	**3.341.041.271**	**689.888.674**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2008	31/12/2009
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	2.276.578	1.144.595
Kinh phí công đoàn	331.797.094	331.339.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	1.533.341.426	1.255.525.878
Tiền thuê đất	*1.215.268.802*	*760.168.802*
Phải trả khác cho người bán		*53.615.690*
Phải trả khác	*318.072.624*	*441.741.386*
Cộng	**1.867.415.098**	**1.588.010.417**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	250.000.000.000	175.000.000.000		200.881.676	7.622.619.380	1.208.149.414	434.031.650.470
Tăng trong kỳ			814.163.869			1.983.810.109	2.797.973.978
Giảm trong kỳ							
Số dư tại ngày 31/12/2009	250.000.000.000	175.000.000.000	814.163.869	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523	436.829.624.448
Số dư tại ngày 01/01/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	814.163.869	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523	436.829.624.448
Tăng trong kỳ			5.206.185.083			28.242.546.042	33.448.731.125
Giảm trong kỳ			3.449.236.631	200.881.676	7.622.619.380		11.272.737.687
Số dư tại ngày 31/12/2010	**250.000.000.000**	**175.000.000.000**	**2.571.112.321**	**-**	**-**	**31.434.505.565**	**459.005.617.886**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**
- Vốn góp đầu năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

21. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.019.550.736	69.793.509.378
Các khoản giảm trừ doanh thu	717.994.252	486.896.072
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	*717.994.252*	*441.979.450*
- Chiết khấu thương mại		*44.916.622*
Doanh thu thuần	**78.301.556.484**	**69.306.613.306**

22. Giá vốn

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	66.112.513.461	56.096.305.598
Cộng	**66.112.513.461**	**56.096.305.598**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.551.829	776.117.350
Cổ tức, lợi nhuận được chia	451.851	66.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.219.276	2.954.857
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		821.198.335
Lãi do bán các loại chứng khoán	3.007.125.000	
Chiết khấu thanh tóan	225.262.024	421.127.243
Doanh thu tài chính khác		492.702.000
Cộng	**3.427.609.980**	**2.580.219.785**

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.285.517.088	500.224.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.139.233.789	1.641.291.706
Chi phí hoạt động tài chính khác	102.900	628.856.397
Chi phí dự phòng tài chính	3.407.093.400	-
Cộng	**5.831.947.177**	**2.770.372.946**

25. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Thu được bồi thường	-	840.925
Thu bán phế phẩm, phế liệu	43.636.364	653.000.000
Thu khác	168.134.991	(6.040.474.180)
Cộng	**211.771.355**	**(5.386.633.255)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	183.733.480	119.739.806
Chi phí thanh lý Tài sản cố định		562.863.597
Chi phí khác	61.662.113	105.370.469
Cộng	**245.395.593**	**787.973.872**

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.457.235	553.010.243
Các khoản điều chỉnh tăng giảm LN tính thuế TNDN	34.133.723	
- Điều chỉnh tăng	34.585.574	21.550.000
+ Chi phí không có hoá đơn tài chính theo qui định	*28.926.188*	*21.550.000*
+ Chi phí nộp phạt thuế	*5.659.386*	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	451.851	(18.308.942.532)
+ Lãi CLTG chưa thực hiện		*(846.245.211)*
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	*451.851*	
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	67.590.958	
Lỗ các năm trước chuyển sang		*(17.462.697.321)*
Tổng thu nhập chịu thuế (sau lỗ)	**67.590.958**	**(17.734.382.289)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (sau khi quyết toán cả năm)	(11.750.907)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**45.208.142**	**(17.734.382.289)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thảo		Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011